

Phụ lục 5.1

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN CỦA CÁC XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2023-2025

(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày /8/2023 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

TT	Tên tiêu chí	KẾ HOẠCH VỐN 2023-2025					KẾ HOẠCH VỐN 2023					KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024					KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2025				
		Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:			
			NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...
	TỔNG CỘNG	198.306,0	92.527,0	56.000,0	39.206,0	10.573,0	78.684,0	31.855,0	21.000,0	17.229,0	8.600,0	58.055,5	30.336,0	14.000,0	13.068,5	651,0	61.566,6	30.336,1	21.000,0	8.908,5	1.322,0
I	NĂM 2023	68.267,0	25.863,0	21.000,0	14.504,0	6.900,0	41.755,0	8.351,0	21.000,0	6.204,0	6.200,0	12.756,0	8.756,0	0,0	3.800,0	200,0	13.756,0	8.756,0	0,0	4.500,0	500,0
1	Xã Vinh An, huyện Tây Sơn	20.919,0	13.141,0	7.000,0	778,0	-	10.511	2.733,0	7.000,0	778,0	-	5.204,0	5.204,0	-	-	-	5.204,0	5.204,0	-	-	-
1.1	Quy hoạch	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Giao thông	6.339	6.339	-	-	-	2.125,0	2.125,0	-	-	-	2.107,0	2.107,0	-	-	-	2.107,0	2.107,0	-	-	-
1.3	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	1.780	1.780	-	-	-	608,0	608,0	-	-	-	586,0	586,0	-	-	-	586,0	586,0	-	-	-
1.4	Trường học	2.778	-	2.000	778	-	2.778,0	-	2.000,0	778,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Cơ sở vật chất văn hóa	850	850	-	-	-	-	-	-	-	-	425,0	425,0	-	-	-	425,0	425,0	-	-	-
1.6	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	6.172	4.172	2.000	-	-	2.000,0	-	2.000,0	-	-	2.086,0	2.086,0	-	-	-	2.086,0	2.086,0	-	-	-
1.7	Thông tin và truyền thông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Thu nhập	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Lao động	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.11	Y tế	2.000	-	2.000	-	-	2.000,0	-	2.000,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.12	Văn hóa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.13	Môi trường và ATTP	1.000	-	1.000	-	-	1.000,0	-	1.000,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.14	Quốc phòng An Ninh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Xã Ân Hữu, huyện Hoài Ân	32.873,0	6.361,0	7.000,0	12.612,0	6.900,0	20.321,0	2.809,0	7.000,0	4.312,0	6.200,0	5.776,0	1.776,0	-	3.800,0	200,0	6.776,0	1.776,0	-	4.500,0	500,0
1.1	Quy hoạch	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Giao thông	14.181,0	2.661,0	2.000,0	8.320,0	1.200,0	5.209,0	689,0	2.000,0	1.320,0	1.200,0	4.486,0	986,0	-	3.500,0	-	4.486	986,0	-	3.500,0	-
1.3	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	500,0	-	-	300,0	200,0	-	-	-	-	-	500,0	-	-	300,0	200,0	-	-	-	-	-
1.4	Trường học	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Cơ sở vật chất văn hóa	5.142,0	700,0	2.800,0	1.142,0	500,0	4.142,0	700,0	2.800,0	642,0	-	-	-	-	-	-	1.000	-	500,0	500,0	-
1.6	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Thông tin và truyền thông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Thu nhập	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Lao động	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.11	Y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.12	Văn hóa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.13	Môi trường và ATTP	13.050,0	3.000,0	2.200,0	2.850,0	5.000,0	10.970,0	1.420,0	2.200,0	2.350,0	5.000,0	790,0	790,0	-	-	-	1.290	790,0	-	500,0	-
1.14	Quốc phòng An Ninh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Xã Vinh Hảo, huyện Vinh Thạnh	14.475,0	6.361,0	7.000,0	1.114,0	-	10.923,0	2.809,0	7.000,0	1.114,0	-	1.776,0	1.776,0	-	-	-	1.776	1.776	-	-	-
1.1	Quy hoạch	200,0	-	-	200,0	-	200,0	-	-	200,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Giao thông	1.072,0	682,0	200,0	190,0	-	390,0	-	200,0	190,0	-	341,0	341,0	-	-	-	341,0	341,0	-	-	-

TT	Tên tiêu chí	KẾ HOẠCH VỐN 2023-2025					KẾ HOẠCH VỐN 2023				KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024				KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2025						
		Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:					
			NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã		Huy động khác...	NS Trung ương	NS tỉnh		NS huyện, xã	Huy động khác...	NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...
1.3	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	160,0	-	160,0	-	-	160,0		160,0			-				-					
1.4	Trường học	3.000,0	-	3.000,0	-	-	3.000,0		3.000,0			-				-					
1.5	Cơ sở vật chất văn hóa	4.690,0	4.180,0	410,0	100,0	-	2.630,0	2.120,0	410,0	100,00		1.030,0	1.030,0				1.030,0	1.030,0			
1.6	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	619,0	-	-	619,0	-	619,0			619,0		-				-					
1.7	Thông tin và truyền thông	85,0	-	80,0	5,0	-	85,0		80,0	5,0		-				-					
1.8	Thu nhập	-	-	-	-	-	-					-				-					
1.9	Lao động	-	-	-	-	-	-					-				-					
1.10	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	-	-	-	-	-	-					-				-					
1.11	Y tế	2.650,0	-	2.650,0	-	-	2.650,0		2.650,0			-				-					
1.12	Văn hóa	-	-	-	-	-	-					-				-					
1.13	Môi trường và ATTP	1.999,0	1.499,0	500,0	-	-	1.189,0	689,0	500,0			405,0	405,0			405,0	405,0				
1.14	Quốc phòng An Ninh	-	-	-	-	-	-					-				-					
II	NĂM 2024	53.677,0	29.144,0	14.000,0	9.632,0	901,0	16.214,0	12.344,0	0,0	3.590,0	280,0	26.584,5	8.400,0	14.000,0	3.813,5	371,0	10.878,5	8.400,0	0,0	2.228,5	250,0
1	Xã Ân Hảo Tây, huyện Hoài Ân	23.985,0	10.602,0	7.000,0	6.287,0	96,0	6.512,0	4.682,0	-	1.830	-	12.734,5	2.960,0	7.000	2.679	96	4.739	2.960	-	1.779	-
1.1	Quy hoạch	-	-	-	-	-	-					-				-					
1.2	Giao thông	10.305,0	6.602,0	1.200,0	2.407,0	96,0	2.999,0	2.649,0		350,0		4.300,5	1.976,0	1.200,0	1.028,5	96,0	3.005,5	1.977,0		1.028,5	
1.3	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	1.500,0	-	1.200,0	300,0	-	-					1.500,0		1.200,0	300,0		-				
1.4	Trường học	-	-	-	-	-	-					-				-					
1.5	Cơ sở vật chất văn hóa	1.960,0	700,0	300,0	960,0	-	650,0	400,0		250,0		1.105,0	150,0	300,0	655,0		205,0	150,0		55,0	
1.6	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	860,0	200,0	300,0	360,0	-	560,0	200,0		360,0		300,0		300,0			-				
1.7	Thông tin và truyền thông	-	-	-	-	-	-					-				-					
1.8	Thu nhập	-	-	-	-	-	-					-				-					
1.9	Lao động	-	-	-	-	-	-					-				-					
1.10	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	-	-	-	-	-	-					-				-					
1.11	Y tế	-	-	-	-	-	-					-				-					
1.12	Văn hóa	-	-	-	-	-	-					-				-					
1.13	Môi trường và ATTP	9.360,0	3.100,0	4.000,0	2.260,0	-	2.303,0	1.433,0		870,0		5.529,0	834,0	4.000,0	695,0		1.528,0	833,0		695,0	
1.14	Quốc phòng An Ninh	-	-	-	-	-	-					-				-					
2	Xã An Quang, huyện An Lão	29.692,0	18.542,0	7.000,0	3.345,0	805,0	9.702,0	7.662,0	-	1.760,0	280,0	13.850	5.440,0	7.000,0	1.135,0	275,0	6.140	5.440,0	-	450,0	250,0
1.1	Quy hoạch	500,0	-	-	500,0	-	500,0			500,0		-				-					
1.2	Giao thông	4.218,0	608,0	2.000,0	805,0	805,0	1.168,0	608,0		280,0	280,0	2.550,0		2.000,0	275,0	275,0	500,0			250,0	250,0
1.3	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	6.220,0	4.830,0	1.000,0	390,0	-	2.484,0	2.254,0		230,0		2.448,0	1.288,0	1.000,0	160,0		1.288,0	1.288,0			
1.4	Trường học	3.870,0	2.370,0	1.000,0	500,0	-	2.550,0	2.300,0		250,0		1.285,0	35,0	1.000,0	250,0		35,0	35,0			
1.5	Cơ sở vật chất văn hóa	800,0	-	500,0	300,0	-	50,0			50,0		600,0		500,0	100,0		150,0			150,0	
1.6	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	3.300,0	2.800,0	400,0	100,0	-	100,0			100,0		1.800,0	1.400,0	400,0			1.400,0	1.400,0			
1.7	Thông tin và truyền thông	450,0	-	300,0	150,0	-	50,0			50,0		350,0		300,0	50,0		50,0			50,0	
1.8	Thu nhập	-	-	-	-	-	-					-				-					
1.9	Lao động	-	-	-	-	-	-					-				-					
1.10	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	-	-	-	-	-	-					-				-					

TT	Tên tiêu chí	KẾ HOẠCH VỐN 2023-2025					KẾ HOẠCH VỐN 2023					KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024					KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2025				
		Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:			
			NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...
1.11	Y tế	5.134,0	3.734,0	1.000,0	400,0	-	1.000,0	800,0		200,0		2.667,0	1.467,0	1.000,0	200,0		1.467,0	1.467,0			
1.12	Văn hóa	-	-	-	-	-	-					-					-				
1.13	Môi trường và ATTP	5.200,0	4.200,0	800,0	200,0	-	1.800,0	1.700,0		100,0		2.150,0	1.250,0	800,0	100,0		1.250,0	1.250,0			
1.14	Quốc phòng An Ninh	-	-	-	-	-	-					-					-				
III	NĂM 2025	76.362,0	37.520,0	21.000,0	15.070,0	2.772,0	20.715,0	11.160,0	0,0	7.435,0	2.120,0	18.715,0	13.180,0	0,0	5.455,0	80,0	36.932,1	13.180,1	21.000,0	2.180,0	572,0
1	Xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Thạnh	19.432,0	10.602,0	7.000,0	1.830,0	-	4.982,0	4.682,0	-	300,0	-	3.290,0	2.960,0	-	330	-	11.160,1	2.960,1	7.000,0	1.200	-
2.1	Quy hoạch	300,0	-	-	300,0	-	300,0			300,0		-					-				
2.2	Giao thông	5.419,0	2.589,0	2.000,0	830,0	-	2.349,0	2.349,0				450,0	120,0		330		2.620,0	120,0	2.000,0	500,0	
2.3	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	-	-	-	-	-	-					-					-				
2.4	Trường học	1.200,0	-	1.000,0	200,0	-	-					-					1.200,0		1.000,0	200,0	
2.5	Cơ sở vật chất văn hóa	7.101,5	5.101,5	2.000,0	-	-	800,0	800,0				2.150,8	2.150,8				4.150,8	2.150,8	2.000,0		
2.6	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	1.000,0	-	1.000,0	-	-	-					-					1.000,0		1.000,0		
2.7	Thông tin và truyền thông	-	-	-	-	-	-					-					-				
2.8	Thu nhập	-	-	-	-	-	-					-					-				
2.9	Lao động	-	-	-	-	-	-					-					-				
2.10	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	-	-	-	-	-	-					-					-				
2.11	Y tế	-	-	-	-	-	-					-					-				
2.12	Văn hóa	-	-	-	-	-	-					-					-				
2.13	Môi trường và ATTP	4.411,5	2.911,5	1.000,0	500,0	-	1.533,0	1.533,0				689,2	689,2				2.189,3	689,3	1.000,0	500,0	
2.14	Quốc phòng An Ninh	-	-	-	-	-	-					-					-				
2	Xã An Hưng, huyện An Lão	27.319,0	13.307,0	7.000,0	4.240,0	2.772	7.167,0	2.712,0	-	2.335,0	2.120,0	6.802,5	5.297,5	-	1.425,0	80,0	13.349,5	5.297,5	7.000,0	480,0	572,0
1.1	Quy hoạch	-	-	-	-	-	-					-					-				
1.2	Giao thông	5.700,0	3.800,0	1.500,0	200,0	200,0	320,0			200,0	120,0	1.980,0	1.900,0		80,0		3.400,0	1.900,0	1.500,0		
1.3	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	5.462,0	3.350,0	1.000,0	540,0	572,0	1.847,0	1.712,0		135,0		1.144,0	819,0		325,0		2.471,0	819,0	1.000,0	80,0	572,0
1.4	Trường học	1.600,0	-	1.000,0	600,0	-	200,0			200,0		400,0			400,0		1.000,0		1.000,0		
1.5	Cơ sở vật chất văn hóa	900,0	200,0	500,0	200,0	-	300,0	200,0		100,0		100,0			100,0		500,0		500,0		
1.6	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	6.007,0	4.007,0	-	-	2.000,0	2.800,0	800,0			2.000,0	1.603,5	1.603,5				1.603,5	1.603,5			
1.7	Thông tin và truyền thông	-	-	-	-	-	-					-					-				
1.8	Thu nhập	-	-	-	-	-	-					-					-				
1.9	Lao động	-	-	-	-	-	-					-					-				
1.10	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	-	-	-	-	-	-					-					-				
1.11	Y tế	4.300,0	1.800,0	2.000,0	500,0	-	200,0			200,0		1.200,0	900,0		300,0		2.900,0	900,0	2.000,0		
1.12	Văn hóa	150,0	150,0	-	-	-	-					75,0	75,0				75,0	75,0			
1.13	Môi trường và ATTP	3.200,0	-	1.000,0	2.200,0	-	1.500,0			1.500,0		300,0			300,0		1.400,0		1.000,0	400,0	
1.14	Quốc phòng An ninh	-	-	-	-	-	-					-					-				
3	Xã An Trung, huyện An Lão	29.611,0	13.611,0	7.000,0	9.000,0	-	8.566,0	3.766,0	-	4.800,0	-	8.622,5	4.922,5	-	3.700,0	-	12.422,5	4.922,5	7.000,0	500,0	-
1.1	Quy hoạch	-	-	-	-	-	-					-					-				
1.2	Giao thông	12.646,0	9.346,0	3.000,0	300,0	-	2.941,0	2.641,0		300,0		3.352,5	3.352,5				6.352,5	3.352,5	3.000,0		
1.3	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	4.815,0	115,0	500,0	4.200,0	-	2.575,0	75,0		2.500,0		1.720,0	20,0		1.700,0		520,0	20,0	500,0		
1.4	Trường học	1.250,0	250,0	1.000,0	-	-	250,0	250,0				-					1.000,0		1.000,0		
1.5	Cơ sở vật chất văn hóa	4.500,0	-	1.000,0	3.500,0	-	2.000,0			2.000,0		1.500,0			1.500,0		1.000,0		1.000,0		

